

# Personal

## Anuncios e invitaciones



### Anuncios e invitaciones - Nacimiento

#### Griego

Είμαστε χαρούμενοι να ανακοινώσουμε την γέννηση...

Se usa cuando una pareja quiere anunciar el nacimiento de su hijo

#### Vietnamita

**Chúng tôi rất vui mừng thông báo sự ra đời của bé...**

Είμαι χαρούμενος να σας ανακοινώσω ότι... τώρα έχουν ένα μικρό αγοράκι/κοριτσάκι.

Se usa cuando una persona externa anuncia el nacimiento de un niño

**Tôi xin vui mừng thông báo... đã sinh một bé trai/bé gái.**

Θα θέλαμε να ανακοινώσουμε την γέννηση του μικρού μας μωρού.

Se usa cuando una pareja quiere anunciar el nacimiento de su hijo

**Chúng tôi xin vui mừng thông báo rằng gia đình chúng tôi vừa chào đón một bé trai/bé gái.**

Είμαστε στην ευχάριστη θέση να σας συστήσουμε... το νέο αγοράκι/κοριτσάκι μας.

Se usa cuando una pareja quiere anunciar el nacimiento de su hijo; generalmente se lee en tarjetas con la foto del niño

**Chúng tôi xin vui mừng giới thiệu bé trai/bé gái nhà chúng tôi...**

Εύχομαι η κάθε μέρα που θα ξημερώνει για το παιδάκι μας να είναι γεμάτη χαρά και ευτυχία.

Un poema que puede usarse cuando una pareja quiere anunciar el nacimiento de su hijo

**Mười ngón tay xinh, mười ngón chân xinh. Cùng giờ và đếm, thêm thành viên cho gia đình. Chúng tôi,... và..., xin vui mừng thông báo bé... đã chào đời.**

Είμαστε πανευτυχείς και ευγνώμονες για την γέννηση του μωρού μας.

Se usa cuando una pareja quiere anunciar el nacimiento de su hijo

**Chúng tôi xin vui mừng đón chào sự ra đời của bé...**

Είμαστε περήφανοι να ανακοινώσουμε το νεότερο μέλος της οικογένειάς μας...

Se usa cuando una pareja quiere anunciar el nacimiento de su hijo

**Chúng tôi xin vui mừng giới thiệu thành viên mới nhất của gia đình chúng tôi...**

Είμαστε πανευτυχείς να ανακοινώσουμε την άφιξη του γιου/της κόρης μας.

Se usa cuando una pareja quiere anunciar el nacimiento de su hijo

**Chúng tôi xin vui mừng thông báo bé trai/bé gái của chúng tôi đã chào đời.**

### Anuncios e invitaciones - Compromiso

#### Griego

#### Vietnamita

# Personal

## Anuncios e invitaciones

... και ... έχουν αρραβωνιαστεί

Se usa para anunciar un compromiso

... và... đã đính hôn.

... είναι ευτυχείς να ανακοινώσουν τον αρραβώνα τους.

Se usa cuando una pareja quiere anunciar su compromiso

... xin vui mừng thông báo đã đính hôn.

Είμαστε ευτυχείς να ανακοινώσουμε τον αρραβώνα του... και της... .

Se usa cuando se anuncia un compromiso

Chúng tôi xin vui mừng thông báo... và... đã đính hôn.

Ο κύριος και η κυρία..., ανακοινώνουν τον αρραβώνα της κόρης τους, ..., με τον..., γιο του κύριου και της κυρίας... . Ο γάμος θα γίνει τον Αύγουστο.

Tradicional; se usa cuando los padres quieren anunciar el compromiso de su hija

Ông... và bà... xin thông báo con gái... đã đính hôn với ..., con trai của ông... và bà... Dự kiến đám cưới của hai cháu sẽ diễn ra vào tháng Tám.

Ελάτε και διασκεδάστε μαζί μας στο πάρτι αρραβώνα του... και της... για να γιορτάσουμε μαζί τον αρραβώνα τους.

Se usa como una invitación para una fiesta de compromiso

Mời bạn đến tham dự lễ đính hôn của... và...

Είμαστε ευπρόσδεκτοι να παραστείτε στο πάρτυ αρραβώνων του... και της... στις... .

Se usa como una invitación para una fiesta de compromiso

Trân trọng mời bạn đến tham dự lễ đính hôn của... và... vào ngày...

## Anuncios e invitaciones - Matrimonio

### Griego

Είμαστε ευτυχείς να ανακοινώσουμε τον γάμο του... και της... .

Se usa cuando se anuncia un matrimonio

### Vietnamita

Chúng tôi xin vui mừng thông báo hai cháu... và... sắp thành hôn.

Η δεσποινίδα... θα γίνει σύντομα κυρία...

Se usa para anunciar el matrimonio de una mujer

Cô... sẽ sớm trở thành bà...

Ο κύριος... και η κυρία... είναι ευτυχείς να σας προσκαλέσουν στον γάμο τους. Είμαστε ευπρόσδεκτος/η να έρθετε και να απολαύσετε αυτή την ξεχωριστή μέρα μαζί τους.

Se usa cuando las parejas invitan a personas a su boda

Cô dâu... và chú rể... xin trân trọng mời bạn tham dự lễ thành hôn của hai người. Mong bạn có thể đến tham dự và chung vui cùng hai bên gia đình trong ngày trọng đại này.

# Personal

## Anuncios e invitaciones

Ο κύριος και η κυρία... επιθυμούν την παρουσία σας στο γάμο του παιδιού τους στις...

**Chúng tôi,... và... ,xin trân trọng mời ông / bà đến tham dự lễ thành hôn của hai cháu nhà chúng tôi vào ngày... tại...**

Se usa cuando los padres del hombre o de la mujer que se casa invitan a las personas a la boda

Έπαιξες σημαντικό ρόλο στην ζωή τους, ο... και η... θα ήθελαν να σε προσκαλέσουν στον γάμο τους στις...

**Thân mời bạn... đến tham dự lễ thành hôn của... và... vào ngày... tại...**

Se usa cuando la pareja invita a la boda a amigos cercanos

## Anuncios e invitaciones - Eventos especiales

### Griego

Θα ήταν χαρά μας αν ερχόσασταν μαζί μας στην εκδήλωση... στις...

Se usa para invitar a personas a una reunión social en un lugar y fecha específicos y por una razón específica

### Vietnamita

**Chúng tôi xin trân trọng mời bạn đến chung vui cùng chúng tôi vào ngày... tại... nhân dịp...**

Ζητάμε την χαρά της παρέας σας στο δείπνο μας απόψε για να εορτάσουμε μαζί...

**Chúng tôi trân trọng mời bạn đến dùng bữa tối cùng chúng tôi để ăn mừng...**

Se usa para invitar personas a una cena y para explicar las razones de la reunión

Είσατε εγκάρδια ευπρόσδεκτοι στο...

**Trân trọng mời bạn đến tham dự...**

Formal, se usa para invitar a personas a un evento formal. Generalmente usado en cenas de negocios

Οργανώνουμε ένα πάρτι μεταξύ φίλων για να γιορτάσουμε... και θα είμασταν ευτυχείς αν ερχόσασταν.

**Chúng tôi xin mời bạn đến tham dự một buổi tiệc giữa bạn bè để ăn mừng...**

Formal, se usa para invitar a amigos cercanos para celebrar una ocasión especial e importante

Θα χαίρομασταν πάρα πολύ αν ερχόσουν.

**Chúng tôi rất mong bạn sẽ có mặt.**

Se usa en una invitación luego de requerir la asistencia del destinatario, para enfatizar que apreciarían su presencia

Έλα στο... για... αν έχεις όρεξη.

**Bạn có muốn đến... nhân dịp... không?**

Informal; se usa para invitar a amigos a una reunión con la sola intención de verlos